

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **270/2020/DS-PT**

Ngày: 11/5/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Mỹ Cúc

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Lê Hải Vân

2. Ông Nguyễn Khắc Vương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Hoài Phương, cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hoàng Lâm – Kiểm sát viên

Trong các ngày 23 và 30 tháng 3, ngày 24 tháng 4 và ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 441/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện CC, TPHCM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 927/2020/QĐDS-PT ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc T., sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cư trú: 514 ấp 2, xã P.V.A., huyện CC, TP.HCM

*Người đại diện ủy quyền ngày 09/7/2019:* Ông Nguyễn Văn L. (Có mặt)

*2. Bị đơn:*

*2.1 Ông Lê Minh N. , sinh năm 1973*

*2.2 Bà Lê Thị Thùy T. , sinh năm 1973*

Cùng cư trú: 13 đường 17A, tổ 2, khu phố 6, thị trấn Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

*3. Người kháng cáo:* Ông Lê Minh N. (Có mặt) và bà Lê Thị Thùy T. (Vắng mặt)

*Người đại diện ủy quyền ngày 07/10/2019 của bà Lê Thị Thùy T. :* Ông Đào Duy C. (Có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Đơn khởi kiện gửi ngày 09/7/2019, nguyên đơn trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. (gọi là vợ chồng ông Lê Minh N. ) vay mượn của tôi tổng cộng 700 triệu đồng với lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 2%/tháng theo các giấy mượn tiền sau:

Ngày 01/8/2018, vay 400 triệu đồng trong hạn 01 tháng;

Ngày 02/10/2018, vay 200 triệu đồng trong hạn 01 tháng;

Ngày 21/11/2018, vay 100 triệu đồng cho đến ngày trả là 13/12/2018.

Đến ngày 10/4/2019, ông Lê Minh N. thanh toán 300 triệu đồng chuyên khoản cho tôi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi là Ngân hàng BIDV) – Chi nhánh Củ Chi.

Do không thực hiện cam kết trả tiền sau khi bán nhà nên tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc vợ chồng ông Lê Minh N. trả số tiền vay còn lại 400 triệu đồng và lãi suất của số tiền này tạm tính từ ngày 10/4/2019 đến khi án có hiệu lực pháp luật là 40 triệu đồng.

*Đơn trình bày ngày 28/8/2019, Đơn đề nghị đổi chất ngày 17/9/2019, ông Lê Minh N. trình bày:*

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T., bởi vì vợ chồng tôi có vay 400 triệu đồng vào ngày 01/8/2015 và 200 triệu đồng vào ngày 02/10/2016 đều có giao bản chính giấy chứng minh nhân dân của ông Lê Minh N. Hai khoản tiền này, tôi đã trả trực tiếp cho bà Phạm Thị Ngọc T. đúng thời hạn tại cửa hàng ở xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi nhưng không yêu cầu ghi giấy đã nhận đủ tiền mượn và tiền lãi; cũng không nhận lại bản chính của hai giấy mượn tiền này do bà Phạm Thị Ngọc T. nói là để ở nhà và sẽ tự xé bỏ. Đồng thời, đã nhận lại bản chính giấy chứng minh nhân dân.

Năm 2017, ông Lê Minh N. đã đổi giấy chứng minh nhân dân. Bà Phạm Thị Ngọc T. cho rằng: vợ chồng tôi vay hai khoản tiền này vào năm 2018 nhưng vẫn ghi trong giấy mượn tiền số giấy chứng minh nhân dân cũ là không đúng. Và lại, hai giấy mượn tiền của bà Phạm Thị Ngọc T. cung cấp cho Tòa án có dấu hiệu chỉnh sửa năm, cụ thể ngày 01/8/2015 thành ngày 01/8/2018 và ngày 02/10/2016 thành ngày 02/10/2018.

Riêng giấy mượn tiền ngày 21/11/2018 vay 100 triệu đồng cũng đã trả xong, kể cả lãi. Còn số tiền 300 triệu đồng trả vào tài khoản của bà Phạm Thị Ngọc T. tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Củ Chi là của những lần vay mượn khác.

*Bản tự khai ngày 04/9/2019, bà Lê Thị Thùy T. trình bày:*

Thông nhất ý kiến của chồng là ông Lê Minh N. . Không biết việc vay mượn tiền của bà Phạm Thị Ngọc T., xác định không có vay mượn tiền vào năm 2018.

Qua đổi chất, bà Phạm Thị Ngọc T. đồng ý có chỉnh sửa năm của hai giấy mượn tiền như ông Lê Minh N. trình bày, không có giữ bản chính giấy chứng minh nhân dân của ông Lê Minh N. khi cho mượn tiền. Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi tuyên xử: Buộc ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị Ngọc T. 400 triệu đồng theo các giấy mượn tiền ngày 02/10/2018 (02/10/2015), 01/8/2018 (01/8/2016) và 21/11/2018. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất 40 triệu đồng của bà Phạm Thị Ngọc T.. Ngoài ra, còn tuyên về án phí, các quy định về thi hành án dân sự, quyền kháng cáo và kháng nghị theo luật định.

Ngày 25/11/2019, ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. gửi đơn kháng cáo bản án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

Ông Đào Duy C. xác định: trong năm 2018, bà Lê Thị Thùy T. không có mượn bất cứ khoản tiền nào của bà Phạm Thị Ngọc T. nên cần phải hủy án sơ thẩm do vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, thống nhất ý kiến ông Lê Minh N. về việc giao nộp bản sao không thị thực tờ giấy vay 100 triệu đồng ký ngày 21/11/2018 có dòng chữ do chồng của bà Phạm Thị Ngọc T. viết với nội dung là tiền hụi, tiền mượn. Chứng cứ này còn được thể hiện qua đoạn video khoảng 2 giây trong cổng USB do ông Lê Minh N. nộp tại phiên tòa, nhưng không chứng minh việc có giao nộp mà Tòa án nhân dân huyện Củ Chi không nhận. Đồng thời, xác định đã trả xong số tiền mượn và cả tiền lãi đúng hạn nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án về bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T..

Ông Nguyễn Văn L. xác định chứng cứ do ông Lê Minh N. giao nộp phiên tòa được bà Phạm Thị Ngọc T. thừa nhận nên số tiền nợ 100 triệu đồng của ông Lê Minh N. ký ngày 21/11/2018 là đúng. Bà Phạm Thị Ngọc T. không có nhận đủ số tiền cho vợ chồng ông Lê Minh N. vay và cả tiền lãi như đã trình bày nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm. Bà Phạm Thị Ngọc T. xác định số tiền cho vợ chồng ông Lê Minh N. vay 700 triệu đồng là khoản tiền riêng nên không yêu cầu trả lãi từ khi cho vay đến khi án có hiệu lực.

Đại diện Viện kiểm sát nêu hành vi tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. do không chứng minh việc trả số tiền vay. Đồng thời, cấp sơ thẩm không xác định rõ việc không yêu cầu giải quyết số tiền lãi 40 triệu đồng của bà Phạm Thị Ngọc T. đối với số tiền 700 triệu đồng hay số tiền còn lại là 400 triệu đồng, kể cả thời gian tính lãi đã nêu trong đơn khởi kiện nên cần phải sửa án về phần này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh luận giữa các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn gửi trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận.

[2] Căn cứ Biên bản đối chất ngày 08/10/2019 (BL67) ghi nhận lời trình bày của nguyên đơn "... tại các giấy mượn tiền ngày 02/10/2018 (ông Ngọc, bà Trang cho rằng tôi chỉnh sửa số năm 2015 thành số năm 2018) và tại giấy mượn tiền ngày 01/8/2018 (ông Ngọc, bà Trang cho rằng tôi chỉnh sửa số năm 2016 thành số năm 2018) nếu ông Ngọc, bà Trang cho rằng tôi chỉnh sửa tôi cũng đồng ý là có chỉnh sửa", như vậy có đủ cơ sở khẳng định số tiền 400 triệu đồng và 200 triệu đồng của nguyên đơn cho bị đơn vay là vào các ngày 02/10/2015 và 01/8/2016 chứ không phải cho vay vào năm 2018. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 25/10/2019 (BL69) và Biên bản phiên tòa ngày 15/11/2019 (BL77) ghi nhận ý kiến trình bày của đại diện ủy quyền nguyên đơn "... bà Tuyết xin rút yêu cầu tính lãi suất ..." nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả hai khoản tiền này được xem là bảo vệ quyền sở hữu là không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo

khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với 02 (Hai) giấy mượn tiền nêu trên (có thời hạn) tính từ năm 2015, 2016 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 09/7/2019 là còn thời hiệu khởi kiện là không đúng như vừa phân tích trên nên rút nghiệm.

[3] Xét lời trình bày của ông Lê Minh N. và bà Phạm Thị Ngọc T. tại Biên bản lập ngày 24/3 và ngày 16/4/2020 thể hiện: việc đối chiếu bản sao không có chứng thực đối với Tờ giấy có dòng chữ ghi “nợ 100 triệu đồng ký ngày 21/11/2018” do nguyên đơn cung cấp (BL43) và Tờ giấy ghi dòng chữ “\* Tiền hụi đóng tới tháng 10 ÂL. Còn lại 5 lần. \* Tiền mượn tính tới 01/11/2018 ÂL và nợ 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) ngày 21/11/2018” (BL47) cũng được thể hiện qua đoạn video khoảng 2 giây trong cổng USB do ông Lê Minh N. cung cấp tại phiên tòa là chỉ duy nhất một tờ, bản chính không còn lưu giữ để đối chiếu, nhưng có lưu hình chụp bản chính trên Zalo của máy điện thoại đã được các đương sự xem và công nhận là đúng. Như vậy, ông Lê Minh N. thừa nhận tại thời điểm ký ngày 21/11/2018 còn nợ 100 triệu đồng của nguyên đơn theo chứng cứ vừa ghi nhận trên đây là có căn cứ.

[4] Xét lời trình bày của bà Lê Thị Thùy T. tại Bản tự khai ngày 04/9/2019 (BL57) cho rằng không có mượn tiền của nguyên đơn vào năm 2018 là có căn cứ, vì tờ giấy xác nhận số tiền còn nợ 100 triệu đồng ngày 21/11/2018 nêu trên là chỉ có ông Lê Minh N. ký. Mặt khác, còn cho rằng không biết việc ông Lê Minh N. làm ăn qua lại hay vay mượn tiền của bà Phạm Thị Ngọc T. là không phù hợp tại giấy mượn tiền (BL44) ngày 02/10/2018 (chỉnh sửa năm 2015) thể hiện bà Lê Thị Thùy T. ký vay số tiền 400 triệu đồng cùng với chồng là ông Lê Minh N. . Như vậy có đủ cơ sở khẳng định: các khoản tiền vay của nguyên đơn vừa nêu trên là dùng chi tiêu trong gia đình như ông Lê Minh N. trình bày là có căn cứ. Ông Lê Minh N. và ông Đào Duy C. cho rằng đã trả xong cho nguyên đơn các khoản tiền và cả tiền lãi theo giấy mượn tiền vào các ngày 02/10/2018 (chỉnh sửa năm 2015), 01/8/2018 (chỉnh sửa năm 2016) và ngày 21/11/2018 nhưng không cung cấp tài liệu chứng minh việc nguyên đơn đã nhận lại đủ tiền cho vay và lãi, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, kể cả việc đã trả 300 triệu đồng cho nguyên đơn tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Củ Chi là của những lần vay mượn khác nhưng không được nguyên đơn thừa nhận. Do đó, ông Đào Duy C. đề nghị hủy án sơ thẩm do vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của nguyên đơn là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Lê Thị Thùy T. có trách nhiệm liên đới cùng với ông Lê Minh N. trả cho nguyên đơn số tiền còn lại 400 triệu đồng (đây là khoản tiền riêng được ông Võ Thành Trung là chồng của bà Phạm Thị Ngọc T. xác định theo Giấy cam kết ngày 31/3/2020 (có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi) theo các giấy mượn tiền ngày 02/10/2018 (chỉnh sửa năm 2015 là ngày 02/10/2015), ngày 01/8/2018 (chỉnh sửa năm 2016 là ngày 01/8/2016), ngày 21/11/2018 và chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 là có căn cứ.

[5] Ghi nhận ý kiến của ông Nguyễn Văn L. về việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi suất đối với các khoản tiền cho mượn là 700 triệu đồng, kể từ thời điểm cho vay tại các giấy mượn tiền ngày 02/10/2018 (chỉnh sửa năm

2015); ngày 01/8/2018 (chỉnh sửa năm 2016) và ngày 21/11/2018 là phù hợp tại Đơn trình bày của bà Phạm Thị Ngọc T. gửi ngày 16/4/2020 là tự nguyện, nên đình chỉ theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa lại phần cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ yêu cầu tính lãi suất như vừa phân tích trên là có căn cứ, nên chấp nhận.

[6] Do sửa một phần án sơ thẩm nên hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008,

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 441/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện CC, TPHCM như sau:

1.1 Buộc ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị Ngọc T. số tiền mượn còn lại là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo các giấy mượn tiền ngày 02/10/2018 (chỉnh sửa năm 2015 là ngày 02/10/2015), ngày 01/8/2018 (chỉnh sửa năm 2016 là ngày 01/8/2016) và ngày 21/11/2018 ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền hai bên tự thực hiện hoặc tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phạm Thị Ngọc T., ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. chậm thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thanh toán được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T. về việc không yêu cầu ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. thanh toán lãi suất đối với tổng số tiền 700.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 02/10/2018 (chỉnh sửa năm 2015 là ngày 02/10/2015); ngày 01/8/2018 (chỉnh sửa năm 2016 là ngày 01/8/2016) và ngày 21/11/2018 kể từ ngày cho mượn tiền đến khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự:

Ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Minh N. và bà Lê Thị Thùy T. số tiền tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 022964 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, TPHCM.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc T. số tiền tạm nộp án phí dân sự sơ thẩm là

10.800.000đ (Mười triệu tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 022576 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, TPHCM.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND H.Củ Chi, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. Củ Chi, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**Trần Mỹ Cúc**